

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SLS)

CTCP Mía đường Sơn La

Ngày 31/12/2024	184,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.2%	-2.5%	5.9%

DT thuần 2024
1,293
tỷ VNĐ
YoY: ▼327 -20.1%

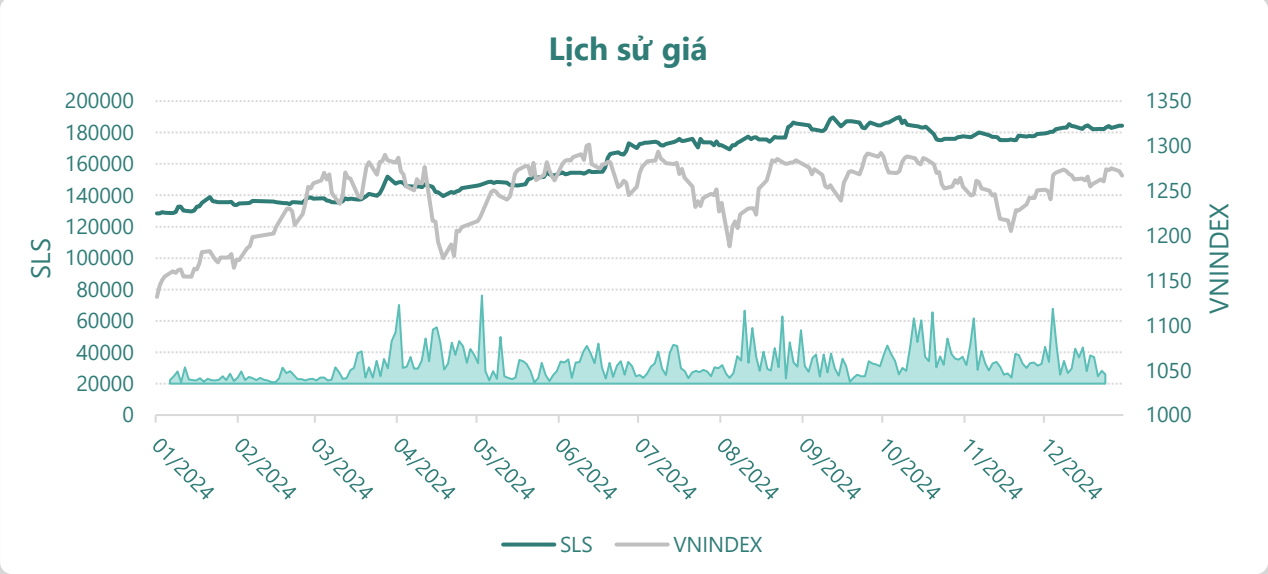
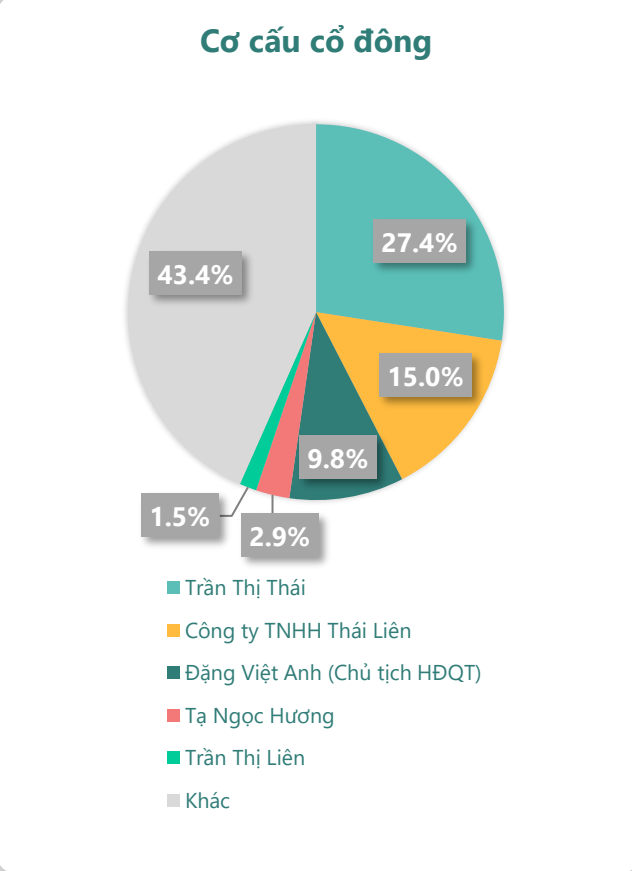
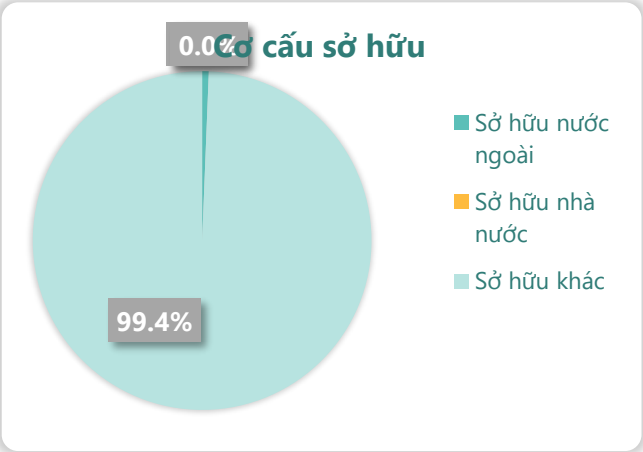
LN thuần 2024
531
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.00 1.7%

LN sau thuế 2024
526
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.00 0.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
41.2%
YoY: +/-▲ 8.3%

ROE 2024
38.1%
YoY: +/-▼ 12.5%

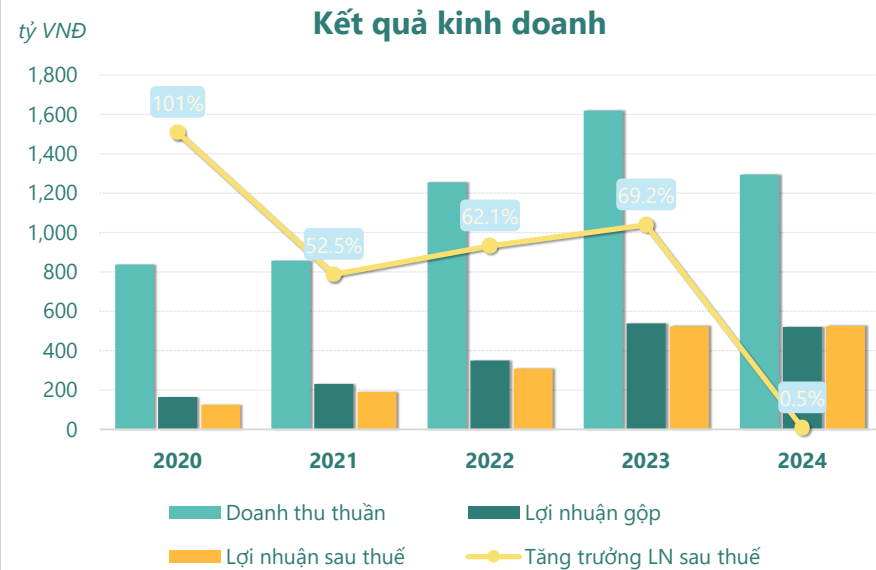
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	128,463 - 189,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,806
Số lượng CPLH (CP)	9,791,945
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,100
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.25
EPS	53,686
P/E	3.4



Kết quả kinh doanh **SLS** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 20.1%** chỉ còn **1,293** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 525.7 tỷ đồng **tăng 0.52%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **38.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

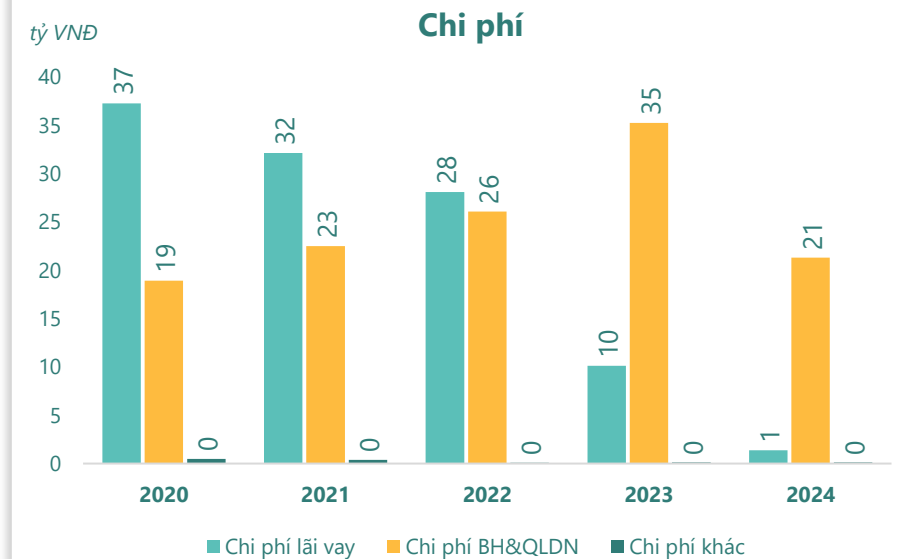
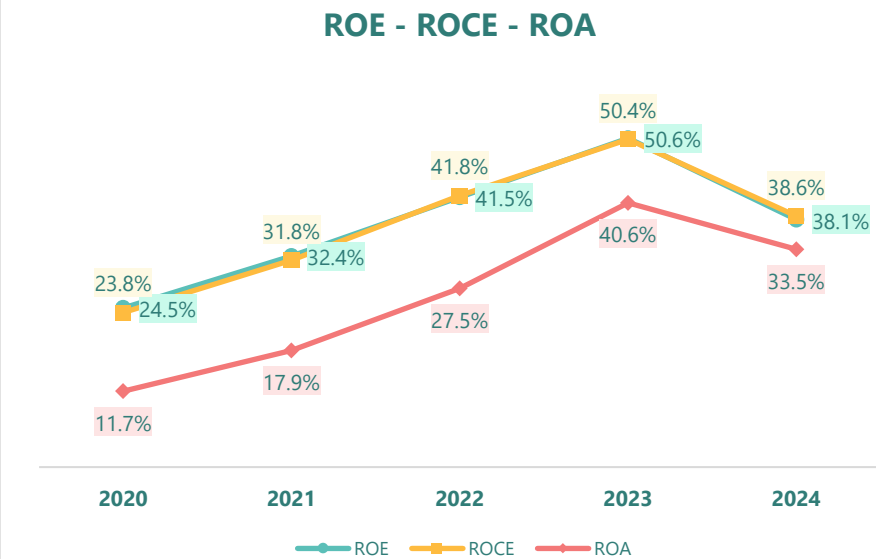
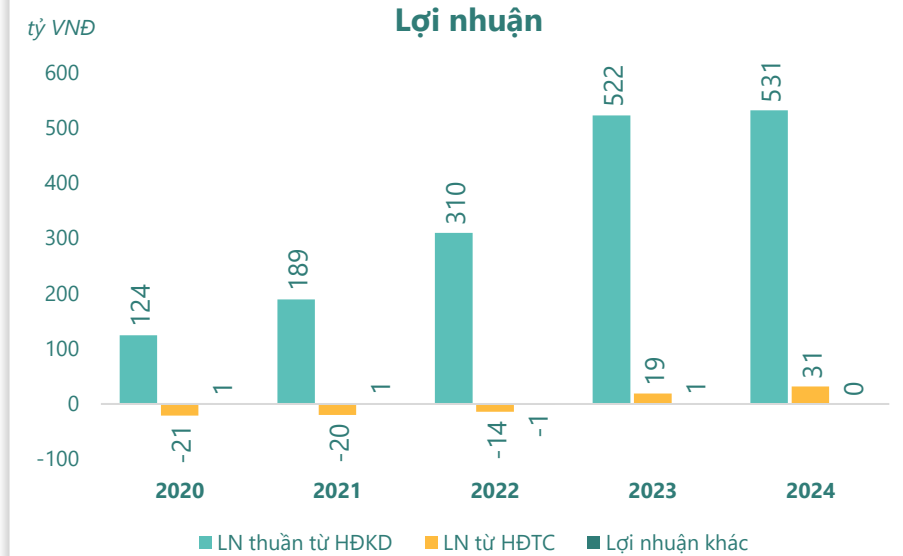
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, SLS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **531.1** tỷ đồng, **tăng lên 9.02** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (335.3 tỷ đồng) là 195.8 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

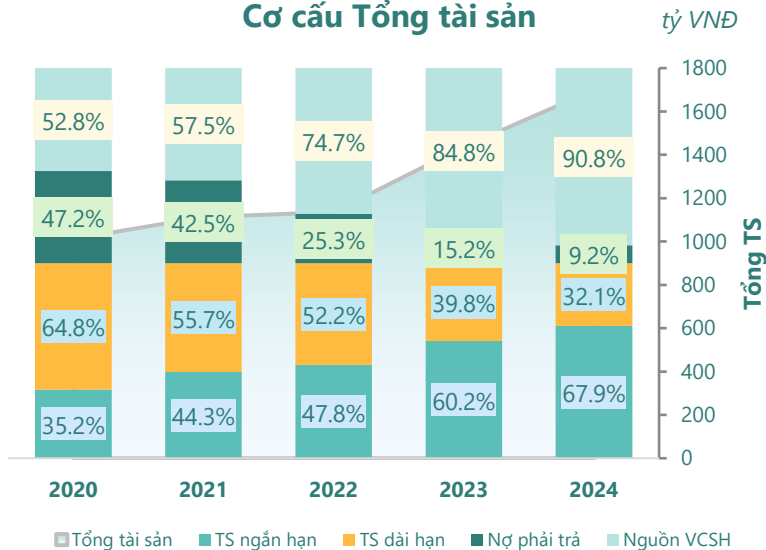
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1.37** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **21.30** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.13** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của SLS năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **38.1%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

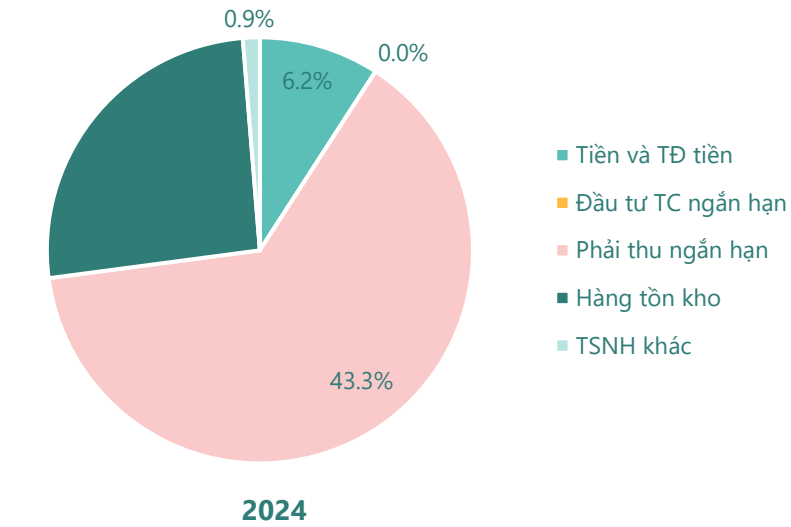
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SLS** năm 2024 tăng trưởng **18.2%** so với năm trước, đạt **1,699** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 90.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

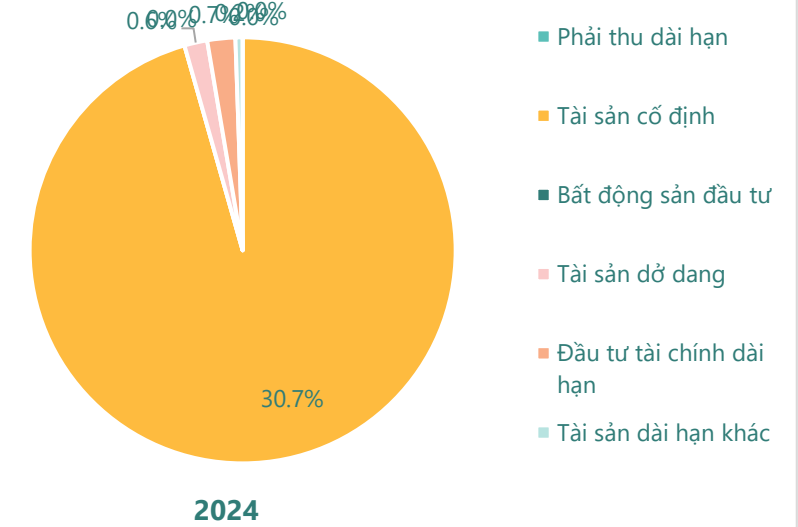
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SLS đạt **1,154** tỷ đồng, tăng trưởng **33.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **67.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 17.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



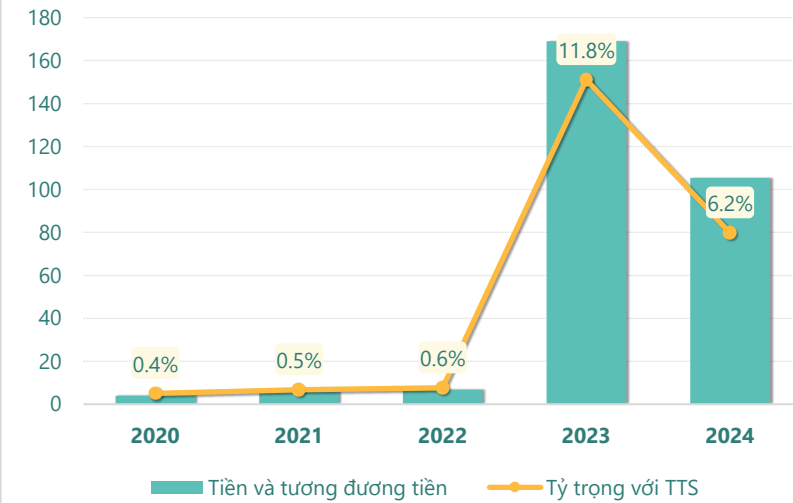
Tài sản dài hạn đạt **545.3** tỷ đồng giảm **4.77%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **32.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **30.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 0.68%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

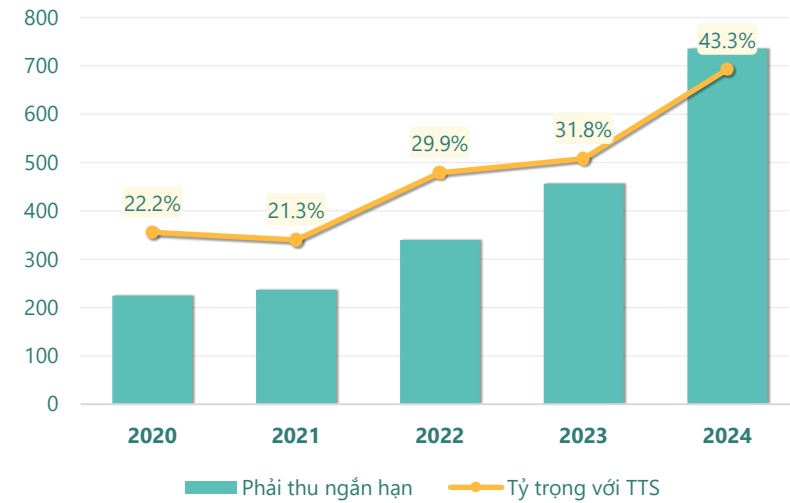
tỷ VNĐ

Tiền và tương đương tiền



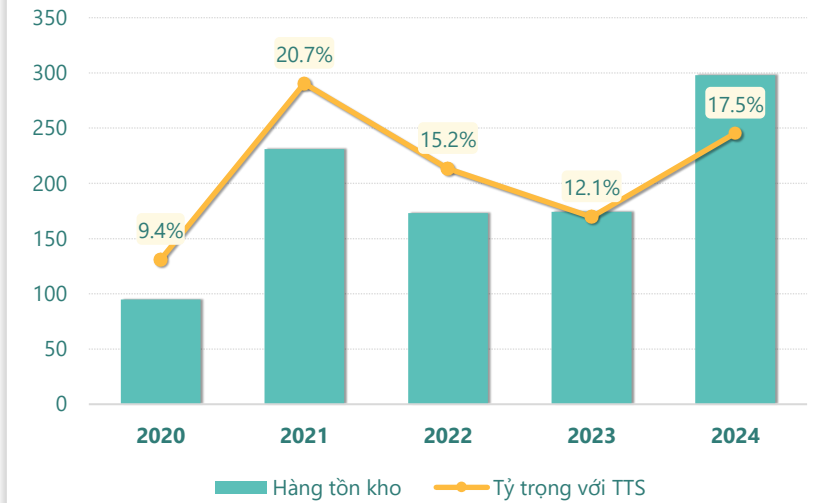
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn



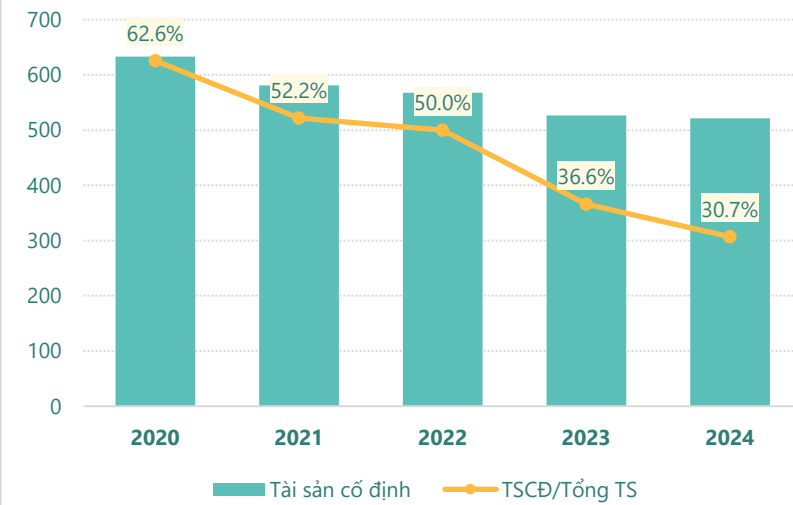
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho



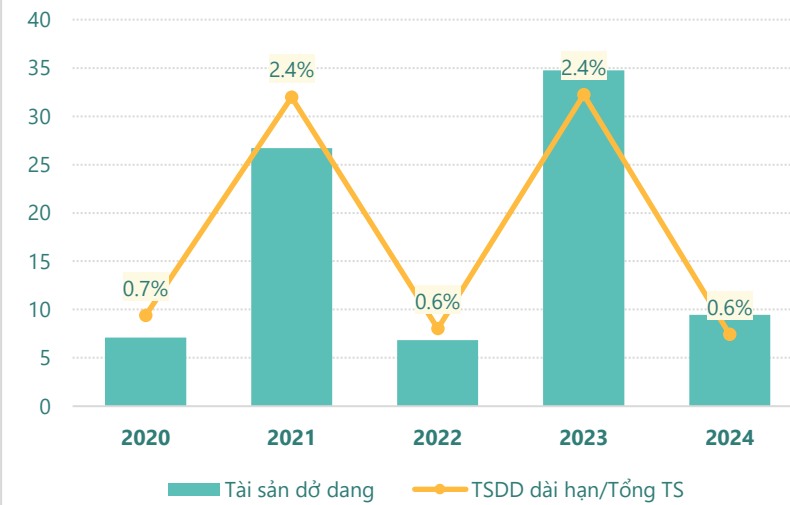
tỷ VNĐ

Tài sản cố định



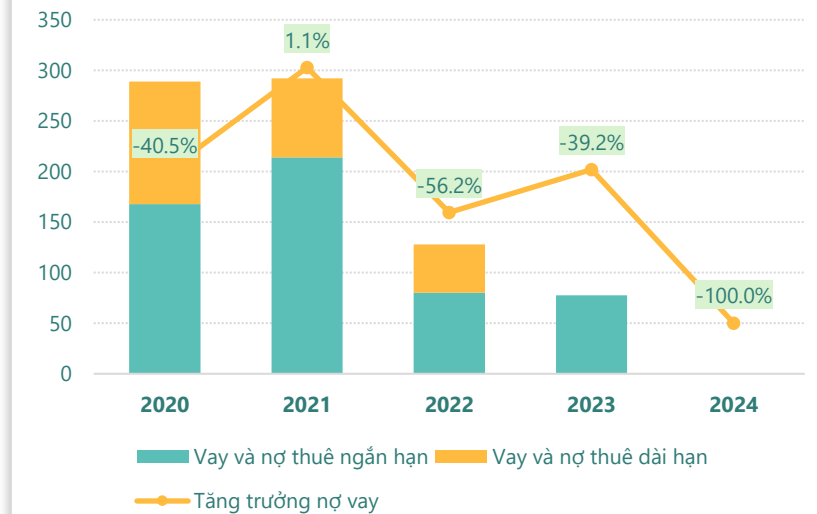
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang

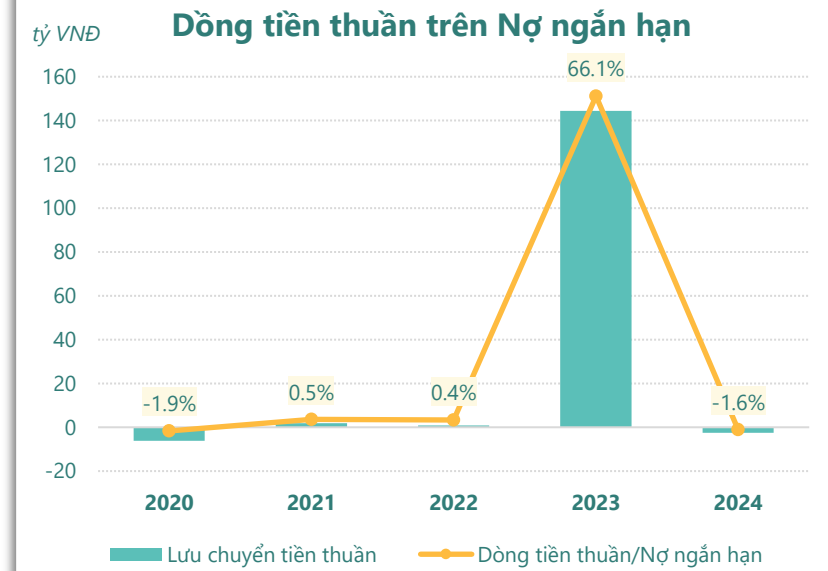
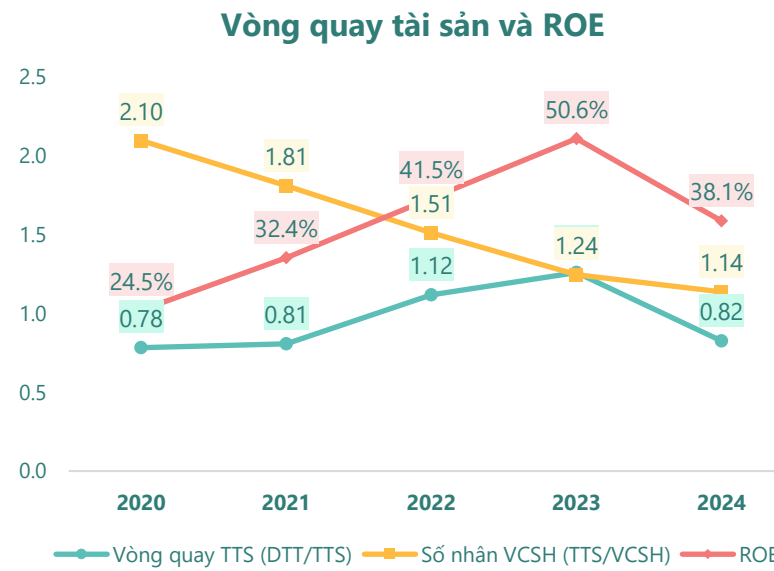
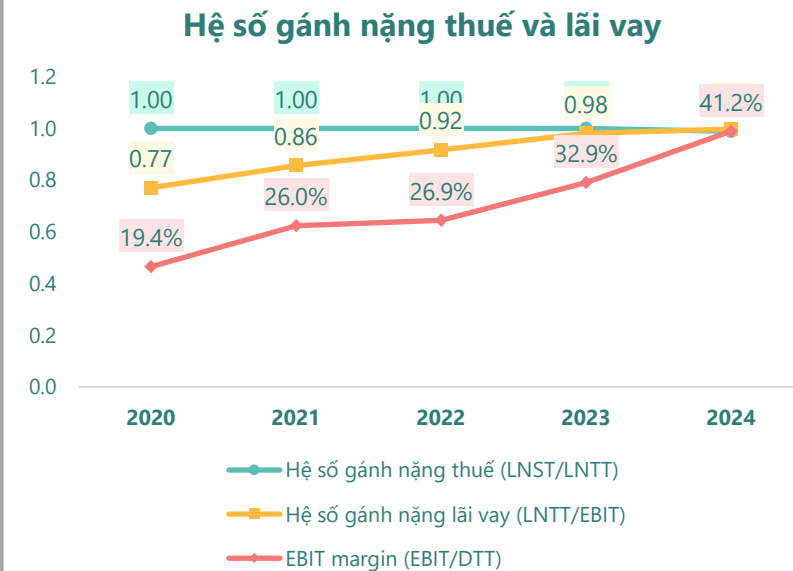
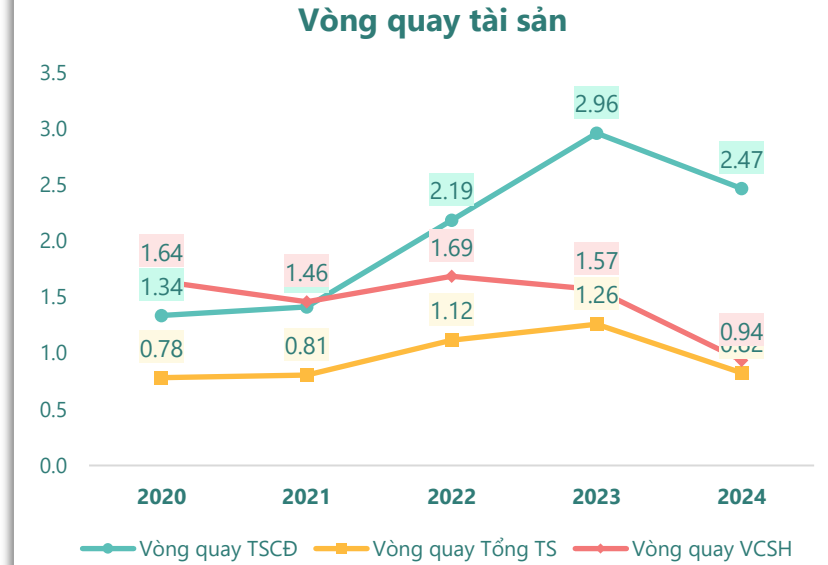
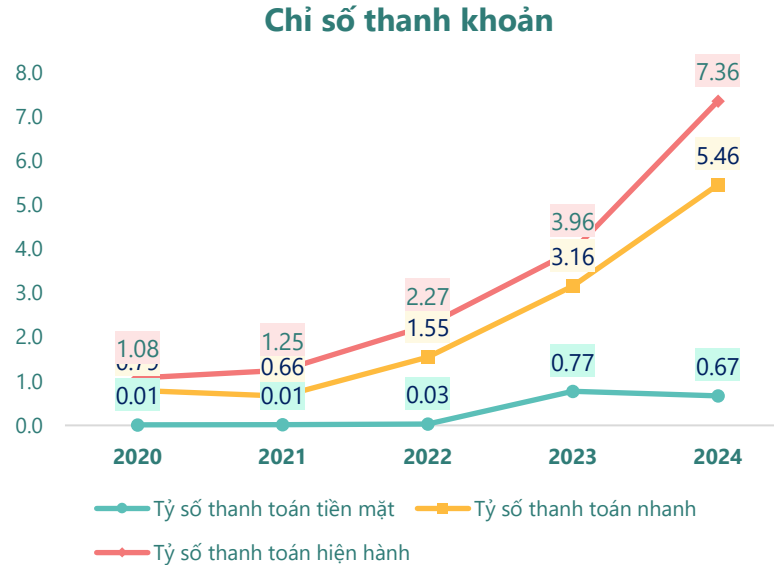
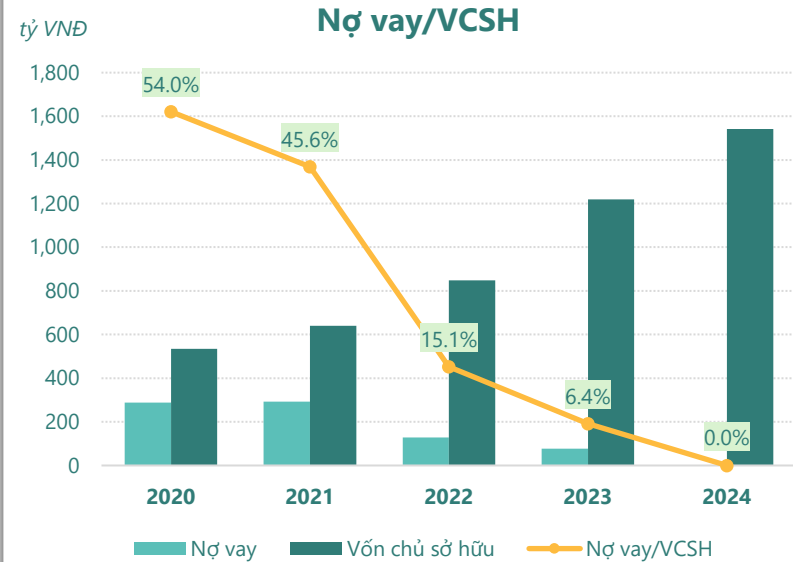


tỷ VNĐ

Nợ vay



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	857	1,255	1,620	1,293
Giá vốn hàng bán	625	905	1,081	772
Lợi nhuận gộp	232	350	539	521
Doanh thu HĐTC	13.9	13.9	28.8	31.8
Chi phí TC	33.6	28.1	10.1	0.40
Chi phí lãi vay	32.2	28.1	10.1	1.37
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.82	3.98	5.54	2.08
Chi phí QLDN	19.7	22.1	29.7	19.2
LN thuần từ HĐKD	189	310	522	531
Lợi nhuận khác	1.23	-0.51	1.08	0.48
LN trước thuế	191	309	523	532
Lợi nhuận sau thuế	191	309	523	526
LNST của CĐ cty mẹ	191	309	523	526

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	274	657	724	219
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.54	-0.35	-60.8	103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-273	-656	-519	-325
Tiền đầu kỳ	3.97	5.85	6.70	169
Lưu chuyển tiền thuần	1.88	0.85	144	-2.51
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.85	6.70	169	105

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,113	1,136	1,437	1,699
Tài sản ngắn hạn	493	544	865	1,154
Tiền và tương đương tiền	5.85	6.70	169	105
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	54.2	0
Phải thu ngắn hạn	237	340	457	736
Hàng tồn kho	231	173	174	298
Tài sản ngắn hạn khác	19.3	23.7	10.8	14.8
Tài sản dài hạn	620	592	573	545
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	581	568	526	521
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	26.7	6.84	34.7	9.46
Đầu tư tài chính dài hạn	11.6	11.6	11.6	11.6
Tài sản dài hạn khác	1.03	6.36	0	2.95
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	473	287	219	157
Nợ ngắn hạn	395	240	219	157
Vay và nợ thuê ngắn hạn	214	80.2	77.7	0
Phải trả người bán ngắn hạn	140	142	109	101
Nợ dài hạn	78.0	47.6	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	78.0	47.6	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	640	849	1,219	1,543
Vốn chủ sở hữu	640	849	1,219	1,543
Vốn điều lệ	97.9	97.9	97.9	97.9
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

